

TCT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

V/v: Báo giá dự toán Mua sắm vật tư xử lý bất thường Điện Cơ CI năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 09 năm 2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị quan tâm báo giá dự toán

Hiện nay, PVPower NT2 đang xây dựng dự toán công tác Mua sắm vật tư xử lý bất thường Điện Cơ CI năm 2026 với danh mục và thông số kỹ thuật của hàng hóa chi tiết như Phụ lục 1 đính kèm.

Đề nghị Quý Công ty gửi báo giá và các tài liệu kỹ thuật, thông tin về hàng hóa (nhà sản xuất, xuất xứ, thông tin về chứng từ CO, CQ ...) và thời gian giao hàng cụ thể của hàng hóa mà Quý Công ty chào trong bản báo giá cho PVPower NT2 theo thông tin như sau:

- Hình thức gửi báo giá: gửi trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc bằng fax/Email;
- Thông tin tiếp nhận báo giá: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 - Ấp 3, xã Đại Phước, TP Đồng Nai; Điện thoại: 0251 2225899; Fax : 0251 2225897; Email: vanthu@pvnt2.com.vn
- Thời gian tiếp nhận báo giá: trước 16h00 ngày 02/10/2026.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD (thay b/c);
- P.KTSX, P.TCKT, P.TMTTĐ;
- Lưu VT.

Đính kèm:

Phụ lục 1- Danh mục và thông số kỹ thuật.



Nguyễn Trung Thu

Phụ lục 1: Danh mục và thông số kỹ thuật Mua sắm vật tư xử lý bất thường Điện Cơ CI năm 2026

Stt	Tên thiết bị / Vật tư	Đơn vị	Số lượng	Mô tả hàng hóa (Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm, thông số kỹ thuật, nhà sản xuất tham chiếu ...)	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Chứng từ CO, CQ
1	HP Drum IBD line Stop MOV	pcs	1	Gate valve 3" Class 1500 Tag no: 11/12HAD20AA001 Darwing no: SC-NHO-M04 NSX: Samshin	pcs	1		
2	HP Drum CBD line Stop MOV	pcs	1	Globe valve 1" Class 1500 Tag no: 11/12HAD15AA001 Drawing no: SF-NHO-M06 NSX: Samshin	pcs	1		
3	HP Steam line Drain MOV	pcs	2	Globe valve 2" Class 2500 Tag no: 11/12LBA10AA402 Drawing no: SF-NHO-M08 NSX: Samshin	pcs	2		
4	Desiccant Dryer (Air dryer)			Product type: CD 50 Supply volte: 230V 50/60Hz Serial number: API087854/ API087855 Max. work. Pressure€: 14,5 bar Capacity: 7 barg NSX: Atlas Copco				
4.1	Air system-Head			Ref: 1005 Part no: 1624 0595 00 NSX: Atlas Copco				
4.1.1	Hexagon nipple	pcs	4	Ref: 1035 Part no: 0571 0035 28 NSX: Atlas Copco	pcs	4		

Stt	Tên thiết bị / Vật tư	Đơn vị	Số lượng	Mô tả hàng hóa (Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm, thông số kỹ thuật, nhà sản xuất tham chiếu ...)	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Chứng từ CO, CQ
4.1.2	Hexagon nipple	pcs	4	Ref: 2005 Part no: 1624 0637 00 NSX: Atlas Copco	pcs	4		
4.1.3	Nozzle	pcs	4	Ref: 2010 Part no: 1624 0636 10 NSX: Atlas Copco	pcs	4		
4.1.4	Coupling	pcs	8	Ref: 2015 Part no: 9090 1508 00 NSX: Atlas Copco	pcs	8		
4.1.5	Plastic tube	pcs	8	Ref: 2020 Part No: 0070 6002 04 NSX: Atlas Copco	pcs	8		
4.1.6	Coupl. elbow	pcs	8	Ref: 2025 Part No: 9090 1519 00 NSX: Atlas Copco	pcs	8		
4.2	Air system-Bottom			Ref: 1005 Part number: 1624 0593 00 NSX: Atlas Copco				
4.2.1	Shuttle assy	pcs	8	Ref: 1010 Part no: 1617 6224 80 NSX: Atlas Copco	pcs	8		
4.2.2	Shaft	pcs	16	Ref: 1011 Part no: 1624 0773 00 NSX: Atlas Copco	pcs	16		
4.2.3	Seal ring	pcs	16	Ref: 1015 Part no: 1624 0320 00 NSX: Atlas Copco	pcs	16		

Stt	Tên thiết bị / Vật tư	Đơn vị	Số lượng	Mô tả hàng hóa (Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm, thông số kỹ thuật, nhà sản xuất tham chiếu ...)	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Chứng từ CO, CQ
4.2.4	Nipple	pcs	16	Ref: 1020 Part no: 1624 0772 00 NSX: Atlas Copco	pcs	16		
4.2.5	O-ring	pcs	16	Ref: 1025 Part no: 0663 2101 02 NSX: Atlas Copco	pcs	16		
4.2.6	Silencer	pcs	8	Ref: 1045 Part no: 1617 6173 00 NSX: Atlas Copco	pcs	8		
6	Spider for Flexibe coupling	pcs	8	Rotex R28 Material: T-PUR NSX: KTR	pcs	8		
7	Spider for Flexibe coupling	pcs	6	Rotex R42 Material: T-PUR NSX: KTR	pcs	6		
8	Spider for Flexibe coupling	pcs	4	Rotex 55 Material: T-PUR NSX: KTR	pcs	4		
9	Coupling (Flexible coupling)	pcs	4	AR60/BT40 NBR(ShA78) NSX: KTR	pcs	4		
10	Coupling (Flexible coupling)	pcs	2	AR55/BT40 NBR(ShA78) NSX: KTR	pcs	2		
11	Coupling (Flexible coupling)	pcs	4	AR 38 / BT10 NBR (ShA78) NSX: KTR	pcs	4		

Stt	Tên thiết bị / Vật tư	Đơn vị	Số lượng	Mô tả hàng hóa (Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm, thông số kỹ thuật, nhà sản xuất tham chiếu ...)	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Chứng từ CO, CQ
12	Coupling sleeve	pcs	2	Type: Dentex B28 NSX: Raja	pcs	2		
13	Coupling sleeve	pcs	4	Type: Dentex B42 NSX: Raja	pcs	4		
14	Pressure Gauge	PCS	1	Model: 232.50.100 Pressure Range: 0~16 Bar Dial Size: 100 mm Accuracy: Class 1.0 Process Connection: G1/2 B Mounting: Lower Mount Wetted Parts: SS316L Window: Laminated Safety Glass Protection: IP65 NSX: Wika	PCS	1		
15	Pressure Gauge	PCS	2	Series: P257 Type: Direct Reading Safety Pressure Gauge Dial Size: 100 mm Pressure Range: 0 ~ 250 Bar Accuracy: ±0.5% F.S. (P2574 - 100 mm) Process Connection: 1/2" NPT Male Mounting: Bottom Mount Wetted Parts: SS316 Case: SS304 Window: Laminated Safety Glass Protection: IP67 NSX: Wise	PCS	2		

Stt	Tên thiết bị / Vật tư	Đơn vị	Số lượng	Mô tả hàng hóa (Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm, thông số kỹ thuật, nhà sản xuất tham chiếu ...)	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Chứng từ CO, CQ
16	Pressure Gauge	PCS	1	Pressure Gauge Manufacturer: WISE Series: P2574 Type: Safety Pattern Direct Reading Range: 0~16 Bar Dial Size: 100 mm Accuracy: $\pm 0.5\%$ F.S. Process Connection: 1/2" NPT Male Mounting: Bottom Mount Wetted Parts: SS316 Case: SS304 Window: Laminated Safety Glass Protection: IP67 NSX: Wise	PCS	1		
17	Pressure Gauge	PCS	1	Model: 233.50 Pressure Range: 0 to 100 bar Dial Size: 100 mm Accuracy: Class 1.0 Process Connection: 1/2" NPT Male Mounting: Bottom Mount Liquid Filled NSX: Wika	PCS	1		



Stt	Tên thiết bị / Vật tư	Đơn vị	Số lượng	Mô tả hàng hóa (Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm, thông số kỹ thuật, nhà sản xuất tham chiếu ...)	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Chứng từ CO, CQ
18	Pressure Gauge	PCS	1	Model: 233.50 Pressure Range: 0 to 150 bar Dial Size: 100 mm Accuracy: Class 1.0 Process Connection: 1/2" NPT Male Mounting: Back Mount Liquid Filled NSX: Wika	PCS	1		
19	Pressure Gauge	PCS	1	Differential Pressure Gauge Model: 732.14.100 Dial Size: 100 mm (NS 100) Differential pressure gauge (diaphragm element) 2x G 1/2 female, Lower mount Measuring flanges (wetted), Diaphragm element (wetted), Case material, Stainless steel 1.4404 (316L) Accuracy: Class 1.6 (EN 837-3) Overpressure safety (static pressure): PN 100 Approval: ATEX (II 2G Ex h IIC / II 2D Ex h IIIC) Protection: IP54 (dry); IP65 (with case filling) Standard: EN 837-3, DIN 16003 Range: 0-4 Bar NSX: Wika	PCS	1		

Stt	Tên thiết bị / Vật tư	Đơn vị	Số lượng	Mô tả hàng hóa (Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm, thông số kỹ thuật, nhà sản xuất tham chiếu ...)	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Chứng từ CO, CQ
20	Pressure Gauge	PCS	1	Pressure Gauge Model: 232.50 Dial Size: 100 mm (NS 100) Process Connection: G 1/2 B (male), Lower mount Range: 0~10 Bar Accuracy: ±1.0% of span, Class 1.0 (EN 837-1) Bourdon tube material: Stainless steel 1.4404 (316L) Process connection material: Stainless steel 1.4404 (316L) Case material: Stainless steel 1.4571 (316Ti) Protection: IP65 Case filling: Without (dry case) NSX: Wika	PCS	1		
21	Pressure Gauge	PCS	1	Model : 233.50.100 Type: Bourdon Tube Pressure Gauge Dial: 100 mm Connection: G1/2 B (Male) Material: - Wetted Parts: Stainless Steel 316 / 1.4571 - Case: Stainless Steel Range: 0~20 Bar Accuracy: ±1.0% Liquid Filling: Yes Mounting: Bottom Alarm Contact: WIKA 821.3, 1×SPDT (Single Contact), AgNi (80%Ag/20%Ni, gold plated), M20×1.5. NSX: Wika	PCS	1		

Stt	Tên thiết bị / Vật tư	Đơn vị	Số lượng	Mô tả hàng hóa (Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm, thông số kỹ thuật, nhà sản xuất tham chiếu ...)	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Chứng từ CO, CQ
22	Pressure Gauge	PCS	2	Pressure Gauge Model: 233.50.100 Diaphragm Seal Model: 990.10 Pressure Range: -1 to 7 Bar Dial Size: 100 mm Accuracy: Class 1.0 Process Connection: 1/2" NPT Male Wetted Parts: SS316L Measuring Element: Bourdon Tube Liquid Filled With Mounting Bracket NSX: Wika	PCS	2		
23	Pressure Gauge	PCS	1	_Pressure Gauge Model: 233.50.100 Dial Size: 100 mm Process Connection: 1/2" NPT Male Wetted Parts (Bourdon tube), Process connection, Case material : Stainless steel 1.4404 (316L) Case filling: Glycerine Pressure Range: 0~10 Bar _Switch Model: 821.33 Set Point: 4.66 Bar (Low Pressure) NSX: Wika	PCS	1		

Stt	Tên thiết bị / Vật tư	Đơn vị	Số lượng	Mô tả hàng hóa (Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm, thông số kỹ thuật, nhà sản xuất tham chiếu ...)	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Chứng từ CO, CQ
24	Pressure Gauge + 3 valve manifold	Set	1	Pressure Gauge Model: 733.51.100 Range: 0~1 Bar Process Connection: 1/2" NPT Electrical Connection: M20 x 1.5 Number of Contacts: 2 Measuring Element: Bourdon Tube Contact Material: NiCrCo Alloy Accessory: 3-Valve Manifold Model 910.25 Set Point: 0.3 Bar Alarm Contact Model: 821.33 NSX: Wika	Set	1		
25	Pressure Gauge	PCS	1	Pressure Gauge Model: 233.30 Dial Size: 100 mm (NS 100) Process Connection: G 1/2 B (male), Lower mount Range: -1 ... +1.5 bar Bourdon tube material: Stainless steel 1.4404 (316L) Process connection material: Stainless steel 1.4404 (316L) Case material: Stainless steel 1.4571 (316Ti) Case filling: Glycerine Vacuum resistance: Vacuum-resistant to -1 bar NSX: Wika	PCS	1		
26	LCD	PCS	2	Rev.AD Rosemount LCD Display Meter for Rosemount 3144P Part Number: 03144-3120-0002 NSX: Emerson	PCS	2		

Stt	Tên thiết bị / Vật tư	Đơn vị	Số lượng	Mô tả hàng hóa (Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm, thông số kỹ thuật, nhà sản xuất tham chiếu ...)	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Chứng từ CO, CQ
27	Pressure Transmitter	PCS	1	Model: 2051CD3A02A1BS5K1M5C4Q4 Range: 0-10.2 Bar Explosion Protection: ATEX Ex Ingress Protection: IP66 NSX: Rosemount	PCS	1		
28	LEVEL SWITCH	PCS	1	Model: BIP STOP VR Use: Emptying / Filling Working Angle: 110° Maximum Pressure: 3.5 bar Maximum Temperature: 85°C Fluid Density: 0.70–1.15 Protection: IP68 Electrical Rating: 250 VAC, 20 A resistive / 8 A inductive Cable: 3 cores × 1 mm ² NSX: ATMI	PCS	1		
29	Solenoid valve	PCS	1	Model JMEH-5/2-1/8-P-B 173433 A602 1: 1.5-8bar NSX: Festo	PCS	1		
30	Động cơ cửa cuốn	Cái	2	Động cơ cửa cuốn YH-A/B-400 - Điện áp 1 pha 220VAC - Công suất : 240W - Tải trọng: 400 Kg NSX: YH	Cái	2		

Stt	Tên thiết bị / Vật tư	Đơn vị	Số lượng	Mô tả hàng hóa (Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm, thông số kỹ thuật, nhà sản xuất tham chiếu ...)	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Chứng từ CO, CQ
31	Hộp điều khiển cửa cuốn	Cái	4	Hộp điều khiển cửa cuốn loại dây gồm 3 nút nhấn chiều Lên-Dừng-Xuống Chiều dài dây 8 mét NSX: YH	Cái	4		